Đặc tả Usecase “Xóa khoản thu”

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Use case** | QLKT03 | **Tên Use case** | Xóa khoản thu |
| **Tác nhân** | Kế toán | | |
| **Mô tả ngắn** | Cho phép kế toán xóa một khoản thu khỏi hệ thống. Chỉ các khoản thu chưa có giao dịch thu phí mới có thể bị xóa. | | |
| **Tiền điều kiện** | Kế toán đã đăng nhập vào hệ thống.  Có quyền xóa khoản thu.  Khoản thu tồn tại trong hệ thống.  Khoản thu chưa có giao dịch thu phí nào liên quan. | | |
| **Luồng sự kiện chính**  **(Thành công)** | |  |  |  | | --- | --- | --- | | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** | |  | Kế toán | Chọn chức năng “Xóa khoản thu” | |  | Hệ thống | Hiển thị danh sách khoản thu hiện có | |  | Kế toán | Chọn khoản thu cần xóa | |  | Hệ thống | Yêu cầu xác nhận | |  | Kế toán | Xác nhận xóa khoản thu | |  | Hệ thống | Kiểm tra điều kiện xóa | |  | Hệ thống | Xóa khoản thu khỏi hệ thống | |  | Hệ thống | Hiển thị thông báo thành công | | | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | |  |  |  | | --- | --- | --- | | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** | | 7a | Hệ thống | Tại bước 6, kiểm tra điều kiện xóa. Nếu khoản thu đã có giao dịch thu phí, hệ thống hiển thị thông báo lỗi và quay lại bước 2. | | | |
| **Hậu điều kiện** | Khoản thu bị xóa khỏi hệ thống. | | |

\* Dữ liệu đầu ra khi hiển thị danh sách khoản thu hiện có:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Mô tả** | **Định dạng hiển thị** | **Ví dụ** |
|  | STT | Số thứ tự | Số | 1 |
|  | Mã khoản thu | Mã định danh duy nhất của khoản thu | Chuỗi ký tự + Số | DVVS022025 |
|  | Loại khoản thu | Phân loại khoản thu | Chuỗi văn bản | Phí dịch vụ vệ sinh |
|  | Loại khoản thu | Phân loại khoản thu | Chuỗi văn bản | Bắt buộc |
|  | Số tiền | Mức phí phải thu | Số | 50000 |